

Tranh chấp Biển Đông và các phương thức giải quyết hòa bình tranh chấp quốc tế trong Luật Quốc tế hiện đại

Nguyễn Bá Diên*

Khoa Luật, ĐHQGHN, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 18 tháng 7 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 8 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 9 năm 2015

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích các vấn đề chính như sau: Về vấn đề giải quyết tranh chấp quốc tế về chủ quyền đối với biển và hải đảo, bài viết đã nêu ra các loại hình tranh chấp về chủ quyền đối với biển và hải đảo chủ yếu hiện nay, đặc biệt là tại Biển Đông: tranh chấp về phân định biển, tranh chấp đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; tranh chấp phát sinh từ các hoạt động khai thác và sử dụng biển và tranh chấp liên quan tới tham vọng “đường chín đoạn” (đường lưỡi bò) của Trung Quốc. Đồng thời, bài viết cũng đề cập đến cơ sở pháp lý trong luật pháp quốc tế áp dụng cho giải quyết các tranh chấp về biển và hải đảo, như là: các điều ước quốc tế song phương và đa phương, tập quán quốc tế, các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, án lệ; các học thuyết, ý kiến, quan điểm của các nhà luật học nổi tiếng, nghị quyết của các tổ chức quốc tế, pháp luật quốc gia. Một nội dung quan trọng khác của bài viết là nhằm chỉ ra các phương thức được sử dụng chủ yếu nhằm giải quyết các tranh chấp quốc tế về biển và hải đảo: đàm phán; trung gian và hòa giải; tòa án và trọng tài và nêu bật tính chất ưu việt của các phương thức này trong việc giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông hiện nay.

Từ khóa: Luật quốc tế, đường lưỡi bò, tranh chấp Biển Đông.

1. Tính phức tạp của tranh chấp Biển Đông

Tranh chấp quốc tế được hiểu là các bất đồng, xung đột giữa các chủ thể của luật quốc tế về một vấn đề phát sinh trong quan hệ quốc tế. Tranh chấp quốc tế về biển, đảo là những mâu thuẫn, xung đột giữa các quốc gia và các chủ thể của luật quốc tế nói chung về những vấn đề liên quan tới việc giải thích hay áp dụng các quy định của các điều ước quốc tế, đặc biệt

là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, hoặc bất kỳ vấn đề khác liên quan đến lĩnh vực biển, đảo phát sinh trong quan hệ giữa các bên hữu quan. Để giải quyết tranh chấp quốc tế hay tranh chấp về chủ quyền biển, đảo đều phải tuân thủ các căn cứ pháp lý chung được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, các điều ước quốc tế hoặc được thực tiễn (án lệ) quốc tế thừa nhận chung. Do đó, giải quyết các tranh chấp về biển, đảo không những đều phải căn cứ vào những cơ sở pháp lý chung về giải quyết tranh chấp quốc tế, mà còn phải

* ĐT.: 84-4-37548514

Email: nbadien@yahoo.com

tuân thủ những căn cứ pháp lý mang tính đặc trưng riêng[1].

Biển Đông là một biển nửa kín, rộng khoảng 3,4 triệu km², được bao bọc bởi chín quốc gia và 1 vùng lãnh thổ. Xuất phát từ vị trí chiến lược và tầm quan trọng của Biển Đông, khu vực này đã trở thành đối tượng tranh chấp gay gắt giữa các quốc gia trong khu vực, là địa bàn tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc lớn, đặc biệt là tham vọng độc chiếm Biển Đông với yêu sách “đường lưỡi bò” phi lý của Trung Quốc. Tranh chấp Biển Đông là tranh chấp lâu dài nhất, phức tạp nhất và bất cân xứng nhất hiện nay. Với tính chất toàn cầu, nếu Biển Đông trở thành biển lửa thì ngọn lửa này cũng sẽ nhanh chóng lan rộng và thiêu đốt không gian sinh tồn, hòa bình không những của khu vực châu Á – Thái Bình Dương mà cả thế giới. Hiện nay, tại Biển Đông đang tồn tại các tranh chấp chủ yếu sau đây[2]:

- Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, trong đó nổi cộm nhất là tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, và tranh chấp chủ quyền đối với bãi ngầm Scarborough giữa Philippines và Trung Quốc.

- Tranh chấp phân định biên giới/ranh giới biển, trong đó, Việt Nam còn tranh chấp phân định biển với Trung Quốc ở khu vực cửa ngoài Vịnh Bắc Bộ; Philippines và Trung Quốc ở khu vực trung tâm Biển Đông; Brunei, Malaysia khu vực Đông Nam Biển Đông; Indonesia ở khu vực Nam Biển Đông; Malaysia, Campuchia, Thái Lan trong khu vực Vịnh Thái Lan.

- Tranh chấp về thực hiện quyền và nghĩa vụ trong các vùng biển theo quy định của Công ước Luật biển năm 1982, đặc biệt là tranh chấp liên quan đến khai thác tài nguyên biển, nghiên cứu khoa học biển...

- Tranh chấp phát sinh do yêu sách “đường lưỡi bò phi lý của Trung Quốc chiếm trọn 80%

diện tích Biển Đông, xâm phạm đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, đồng thời ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tự do hàng hải của các quốc gia khác trên khu vực Biển Đông; đặc biệt là “lợi ích cốt lõi” của Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, và nhiều cường quốc khác ở khu vực và trên thế giới.

Tranh chấp Biển Đông đang dần trở nên phức tạp và bị đẩy lên mức độ ngày càng gay gắt trong những năm gần đây bắt nguồn từ mâu thuẫn về chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển, và sự đan xen lợi ích, mưu cầu địa chính trị, quản lý, kiểm soát tuyến hàng hải, hàng không chiến lược cũng như nguồn tài nguyên giàu có; và đặc biệt là tham vọng trở thành bá chủ thế giới của Trung Quốc.

Với vị thế người khổng lồ, Trung Quốc đang ngày càng mở rộng tham vọng bá quyền ở khu vực và thế giới, trong đó, tham vọng chủ quyền được coi là hướng đột kích chủ yếu để Trung Quốc tiếp tục hiện thực hóa các tham vọng tiếp theo. Tham vọng này nhằm hiện thực hóa "giấc mộng Trung Hoa" của giới lãnh đạo Trung Quốc và là sự kết nối của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán bắt nguồn từ hàng nghìn năm trước, và ngày nay được thực hiện một cách quyết liệt và trắng trợn hơn dưới khẩu hiệu mỹ miều: "Trung Quốc trỗi dậy hòa bình". Quá trình hiện thực hóa tham vọng của Trung Quốc được thực hiện một cách bài bản, có hệ thống và đến nay đã trở thành một cuộc tiến công tổng lực chưa từng có trong lịch sử loài người tiền lệ trên tất cả các phương diện: pháp lý, chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự...

Những thách thức của chiến lược bành trướng, bá quyền trên Biển Đông của Trung Quốc cũng như sự nghiệp bảo vệ và khôi phục sự toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của Việt Nam trên các vùng biển,

đặc biệt vấn đề giải quyết tranh chấp liên quan đến các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Điều này cho thấy, việc nghiên cứu cơ sở pháp lý quốc tế và các phương thức giải quyết tranh chấp về biển đảo, đặc biệt các tranh chấp liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có ý nghĩa hết sức to lớn.

Cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp quốc tế nói chung và tranh chấp về biển đảo, được hiểu là các căn cứ pháp lý mà các bên dựa vào hoặc buộc phải tuân thủ để đảm bảo giải quyết triệt để tranh chấp phát sinh. Nếu hiểu theo nghĩa rộng và khái quát nhất, cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp quốc tế bao gồm các căn cứ pháp lý được áp dụng để giải quyết tổng thể các vấn đề, khía cạnh liên quan đến tranh chấp (thủ tục, nội dung). Hệ cơ sở pháp lý này bao gồm năm nguồn được quy định tại Điều 38, Khoản 1 Quy chế Tòa án Công lý quốc tế (điều ước quốc tế; nguyên tắc pháp luật chung; án lệ; tập quán quốc tế; học thuyết (quan điểm) pháp lý của các chuyên gia nổi tiếng), và hai nguồn được thực tiễn pháp lý quốc tế thừa nhận qua quá trình sử dụng của các thiết chế tài phán quốc tế và chủ thể luật quốc tế thừa nhận chung (nghị quyết của các tổ chức quốc tế, pháp luật quốc gia).

Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn vấn đề áp dụng cơ sở pháp lý quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế, cần phân tách nội hàm của “cơ sở pháp lý trong giải quyết tranh chấp”, theo đó, bao gồm hai hợp phần (giai đoạn) quan trọng: **i)** cơ sở pháp lý trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán (tòa án, trọng tài); **ii)** cơ sở pháp lý trong giải quyết nội dung của tranh chấp. Cả hai giai đoạn này đều dựa trên bảy căn cứ pháp lý đã trình bày ở trên, song do những đặc trưng riêng của mỗi giai đoạn, nên bên cạnh hệ căn cứ pháp lý chung này, mỗi giai đoạn trong giải quyết tranh chấp đều có các quy định mang tính đặc thù

tương ứng. Ví dụ: cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp của Tòa án Công lý quốc tế, Điều 38, khoản 1 và khoản 2 đã chỉ rõ các căn cứ giải quyết nội dung tranh chấp. Tuy nhiên, bên cạnh hệ cơ sở pháp lý cơ bản này, muốn xác định được thẩm quyền giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán, ví dụ Tòa án Công lý quốc tế, còn cần dựa vào Hiến chương Liên hợp quốc 1945 cũng như Quy chế Tòa (Statute of the Court) và Bộ Quy tắc của Tòa (Rules of Court).

Các căn cứ pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận và sử dụng rộng rãi trong giải quyết tranh chấp quốc tế, trong đó có tranh chấp chủ quyền biển, đảo gồm các căn cứ sau:

a. Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung (Jus cogens) đối với mọi chủ thể luật quốc tế, nhằm ổn định quan hệ quốc tế và ấn định khuôn khổ xử sự cho các chủ thể, tạo điều kiện phát triển quan hệ quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế mang tính mệnh lệnh, các chủ thể đều phải tuân thủ tuyệt đối. Bất cứ hành vi đơn phương nào không tuân thủ triệt để hệ nguyên tắc này đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế. Ngày nay, các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế được ghi nhận rộng rãi trong nhiều văn kiện pháp lý song phương, đa phương khu vực hoặc toàn cầu, trong đó, quan trọng nhất phải kể đến Hiến chương Liên Hợp quốc năm 1945, Tuyên bố ngày 24/10/1970 về các nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp quốc (sau đây gọi tắt là Tuyên bố năm 1970). Đây được coi là các văn kiện điển hình có tính chất pháp lý và tầm ảnh hưởng rộng lớn đối với hành vi xử sự của các chủ thể luật quốc tế khi tham gia vào quan hệ quốc tế.

Ngoài ra, có thể kể đến nhiều văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực khác cũng đề cập đến hệ nguyên tắc này như: Định ước Henxinki năm 1975 về an ninh và hợp tác giữa các nước Châu Âu, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) năm 1976 (Hiệp ước Bali I); Hiến chương ASEAN năm 2007; Nghị định thư về tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN năm 2004; Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN năm 2010;...

Theo nội dung của các văn kiện pháp lý trên, các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế bao gồm: **i)** Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền quốc gia; **ii)** Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế; **iii)** Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; **iv)** Nguyên tắc cấm can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia khác; **v)** Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế; **vi)** Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác; **vii)** Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết.

Tất cả các nguyên tắc này đều là kim chỉ nam, đường hướng cho vấn đề giải quyết tranh chấp quốc tế. Tuy nhiên, đối với tranh chấp chủ quyền biển, đảo, các nguyên tắc trực tiếp và chủ yếu được vận dụng gồm: **Thứ nhất**, nguyên tắc bình đẳng chủ quyền quốc gia với giá trị thể hiện trên ba phương diện cơ bản: **i)** bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ chứng minh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của mỗi bên tranh chấp; **ii)** bình đẳng trong lựa chọn phương thức quốc tế giải quyết tranh chấp; và **iii)** bình đẳng trong vị thế giải quyết tranh chấp. **Thứ hai**, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế với giá trị thể hiện trên hai phương diện: **i)** cấm hành vi xâm chiếm lãnh thổ biển, đảo quốc gia khác; **ii)** cấm hành vi sử dụng vũ lực hoặc các hành vi đe dọa dùng vũ lực để chiếm đóng hoặc khẳng định chủ quyền đối với vùng lãnh thổ. Mọi hiện trạng được tạo nên bởi kết quả của các cuộc xâm

chiếm, dùng vũ lực hoặc các hành vi đe dọa, cưỡng ép đều không được thừa nhận bởi pháp luật và cộng đồng quốc tế. **Thứ ba**, nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp, nguyên tắc này được vận dụng trong vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo với các khía cạnh khá đầy đủ và toàn diện của nội hàm giá trị nguyên tắc, theo đó: **i)** các bên tranh chấp đều phải giải quyết các bất đồng, mâu thuẫn, xung đột có liên quan trên cơ sở hòa bình; các hành vi chiến tranh hoặc sử dụng chiến tranh, vũ lực làm công cụ giải quyết tranh chấp là vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế; **ii)** Các bên phải sử dụng các biện pháp hòa bình để giải quyết các tranh chấp phát sinh; **iii)** Trên cơ sở pháp luật quốc tế, các bên có quyền tự do lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp. **Thứ tư**, nguyên tắc tận tâm thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế (Pacta Sunt servanda) vận dụng trong vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo quốc gia với các giá trị về **i)** sự tuân thủ của các quốc gia – chủ thể luật quốc tế đối với điều ước quốc tế mà quốc gia đó là viên (ký kết hoặc gia nhập); **ii)** việc thực thi và giải thích các quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên trong điều ước quốc tế một cách thiện chí. Các hành động cố tình giải thích sai quy định, tinh thần của điều ước đều bị coi là hành vi vi phạm quy phạm Jus cogens của luật quốc tế.

b. Nguyên tắc đặc thù trong lĩnh vực cụ thể của đời sống quốc tế

Bên cạnh các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, luật biển cũng như nhiều ngành luật cụ thể khác, đều chứa đựng những nguyên tắc mang tính đặc thù riêng của ngành nhằm tạo cơ sở để các bên cùng tuân thủ trong quá trình giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan.

Nguyên tắc đặc thù là những tư tưởng chính trị - pháp lý cơ bản, mang tính bao trùm, chỉ đạo đối với các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực cụ thể, chuyên biệt của đời sống quốc tế. Đây là

hệ nguyên tắc phản ánh yếu tố khác biệt về đặc trưng giữa lĩnh vực này so với các lĩnh vực khác.

Trong lĩnh vực luật biển, rất nhiều nguyên tắc đặc thù được hình thành và thừa nhận chung qua thực tiễn quốc tế hoặc ghi nhận trong điều ước quốc tế (Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, Công ước Geneva năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp, Công ước Geneva năm 1958 về thềm lục địa, ...), cụ thể như: nguyên tắc chiếm hữu thực sự, nguyên tắc “đất thống trị biển”, nguyên tắc thỏa thuận, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc đường trung tuyến/cách đều, nguyên tắc *Uti Possidetis*, nguyên tắc *Estoppel*, nguyên tắc tự do biển cả, nguyên tắc Vùng – di sản chung của nhân loại, ... Đối với giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo, các nguyên tắc này được sử dụng trong từng trường hợp cụ thể với các khía cạnh vận dụng khác nhau, trong đó, nguyên tắc thỏa thuận được coi là nguyên tắc áp dụng với giá trị **i)** thừa nhận quyền bình đẳng tự do thỏa thuận lựa chọn các giải pháp giải quyết tranh chấp giữa các bên trên cơ sở pháp luật quốc tế; **ii)** không một hiện trạng quy thuộc chủ quyền quốc gia đối với các vùng biển, đảo đó là kết quả của hành vi đơn phương của một bên được thừa nhận nếu vùng biển, đảo đó đặt ra yêu cầu phân định để đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên hữu quan.

Nguyên tắc công bằng được áp dụng dưới nhiều khía cạnh khác nhau: **i)** sự công bằng giữa các quốc gia có biển và không có biển trong việc sử dụng biển cả vì mục đích hòa bình theo quy định pháp luật quốc tế; **ii)** sự công bằng trong quản lý, khai thác và phân chia tài nguyên vùng; **iii)** công bằng trong phân định các vùng biển chồng lấn. Riêng ở khía cạnh thứ ba, giá trị của nguyên tắc công bằng thừa nhận và đặt ra yêu cầu các bên phải tính đến các hoàn cảnh đặc thù ảnh hưởng đến kết quả phân định phân định công bằng vùng biển chồng lấn.

Công bằng có thể là cân bằng tuyệt đối nếu vùng biển cần phân định tương đối bằng phẳng, đơn giản, không hiện diện yếu tố đặc thù làm sai lệch đường phân định hoặc cùng xuất hiện yếu tố đặc thù bên phía bờ biển các quốc gia, nhưng các yếu tố này triệt tiêu được cho nhau. Công bằng cũng có nghĩa là kết quả phân định biển phản ánh đúng thực tế giá trị hiệu lực của các hoàn cảnh đặc thù có hiện diện, mặc dù tỷ lệ phần trăm phân chia giữa các quốc gia hữu quan chênh lệch nhau (40:60; 70:30; ...). Công bằng còn có thể được nhìn nhận dưới khía cạnh phản ánh kết quả phân định biển được coi là “có thể chấp nhận” giữa các bên, mặc dù trong quá trình thỏa thuận phân định, các bên đã thực hiện những trao đổi, nhượng bộ mang tính chính trị - ngoại giao hoặc pháp lý khác nhau.

Các nguyên tắc còn lại được các bên áp dụng trong giải quyết nội dung tranh chấp tùy từng trường hợp cụ thể. Trong khi nguyên tắc “đất thống trị biển” được sử dụng để khẳng định quyền mở rộng chủ quyền ra hướng biển từ chủ quyền với lãnh thổ lục địa của quốc gia ven biển, nguyên tắc *Estoppel* lại được sử dụng với mục đích ngăn chặn hành vi bất nhất của một quốc gia nhằm tạo ra thực tế có lợi cho quốc gia mình nhưng gây bất lợi và thiệt hại cho quốc gia khác; Nguyên tắc *Uti Possidetis* (bao gồm *Uti Possidetis opinio* và *Uti Possidetis Juris*) được áp dụng giá trị “giữ nguyên hiện trạng” với mục đích ổn định đường biên giới/ranh giới lãnh thổ qua các thời kỳ; nguyên tắc tự do biển cả được hình thành và sử dụng với giá trị tôn trọng quyền tự do như nhau của các quốc gia (về quyền và nghĩa vụ của quốc gia có biển hay không có biển) ở vùng biển cả (*High sea*).

c. Điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế (bao gồm điều ước song phương và đa phương) là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và

các chủ thể của luật quốc tế và được luật quốc tế điều chỉnh không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó. Điều ước quốc tế chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế, là công cụ, phương tiện quan trọng điều chỉnh, ổn định quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế, đồng thời, là công cụ xây dựng, phát triển hoặc cụ thể hóa khung pháp luật quốc tế hiện đại.

Trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo, điều ước quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ chứa đựng các quy phạm trực tiếp điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tranh chấp (nguyên tắc, phương thức, biện pháp, quy trình thủ tục,... giải quyết tranh chấp), mà bản thân một điều ước quốc tế còn có thể là mục đích hướng tới của các bên tranh chấp, là sự hiện thực hóa quá trình thỏa thuận giải quyết tranh chấp của các bên (ví dụ: điều ước quốc tế song hoặc đa phương về phân định các vùng biển chồng lấn).

Điều ước quốc tế đa phương có vị trí quan trọng trong lĩnh vực biển, đảo nói chung và giải quyết tranh chấp về biển, đảo nói riêng có thể đề cập đến như: Hiến chương Liên Hợp quốc năm 1945, Tuyên bố năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, Công ước Luật biển của Liên Hợp quốc năm 1982, Công ước Geneva năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp, Công ước Geneva năm 1958 về thềm lục địa, ... Hiến chương Liên Hợp quốc 1945 và Tuyên bố năm 1970 là sự ghi nhận và cụ thể hóa nội dung của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế (trong đó có nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp), tạo khuôn khổ pháp lý chung để các bên tranh chấp cùng áp dụng và tuân thủ. Bên cạnh đó, Hiến chương còn quy định cụ thể: **i)** nghĩa vụ hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế (Điều 2); **ii)** các biện pháp

hòa bình giải quyết tranh chấp (Điều 33, khoản 1); **iii)** quyền tự do lựa chọn và thỏa thuận lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp (Điều 33, khoản 1); **iv)** cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ tổ chức Liên Hợp quốc mà các bên tranh chấp có thể sử dụng (giải quyết tranh chấp thông qua Đại hội đồng Liên Hợp quốc hoặc; Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc hoặc; Tòa án Công lý quốc tế - cơ quan chuyên trách về giải quyết tranh chấp của Liên hợp quốc).

Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 chứa đựng các quy phạm: **i)** khẳng định sự tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế trong xác lập, thực thi và giải quyết tranh chấp về chủ quyền biển, đảo (Lời nói đầu của Công ước); **ii)** quy định trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện một số nguyên tắc đặc thù của lĩnh vực biển, đảo mà các bên cần áp dụng trong vấn đề có liên quan (ví dụ: nguyên tắc “đất thống trị biển” thể hiện qua Điều 2; nguyên tắc thỏa thuận và nguyên tắc công bằng thể hiện trong Điều 74, Điều 83); **iii)** quy định cụ thể cách thức, biện pháp và quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp; **iv)** quy định quy chế pháp lý các vùng biển, đảo và các vấn đề liên quan làm cơ sở để các bên giải quyết nội dung tranh chấp.

Các Công ước Geneva năm 1958 được áp dụng trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở khía cạnh: **i)** đánh giá sự hợp lý trong lập luận của các bên về thực tiễn thể hiện yêu sách đơn phương các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia thông qua tính phù hợp và tương thích với các quy định của Công ước; **ii)** lựa chọn cơ sở pháp lý áp dụng phù hợp trong trường hợp các bên là thành viên khác nhau của Công ước Geneva năm 1958 với Công ước Luật biển 1982, bởi quy định trong nhiều vấn đề giữa hai điều ước quốc tế này có sự khác biệt (ví dụ: quy định về giá trị công bằng trong phân định biển, quy định về nội hàm khái niệm vùng thềm lục địa).

Điều ước quốc tế song phương có giá trị vận dụng trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo bao gồm các điều ước: **i)** thể hiện nguyên tắc chỉ đạo trong giải quyết tranh chấp trên biển giữa các quốc gia; **ii)** thể hiện kết quả cuối cùng về phân định vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia hữu quan; **iii)** thể hiện các dàn xếp tạm thời giữa các quốc gia trước khi tiến đến phân định dứt điểm vùng chồng lấn; **iv)** thể hiện quá trình hợp tác giữa các quốc gia hữu quan; **v)** thể hiện kết quả về phân định ranh giới quản lý và chủ quyền các đảo, đá.

d. Tập quán quốc tế

Tập quán quốc tế là hình thức pháp lý chứa đựng các quy tắc xử sự chung, hình thành trong thực tiễn quan hệ quốc tế và được các chủ thể luật quốc tế thừa nhận là luật. So với điều ước quốc tế, quy phạm tập quán vừa có giá trị độc lập, vừa có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Sự tồn tại của điều ước quốc tế không loại bỏ giá trị áp dụng của quy phạm tập quán tương đương về nội dung; tập quán quốc tế có thể tạo điều kiện mở rộng hiệu lực của điều ước quốc tế, là cơ sở hình thành lên điều ước quốc tế và ngược lại. Quy phạm tập quán có thể bị thay đổi, hủy bỏ bằng con đường điều ước quốc tế và cũng có thể tồn tại trường hợp sự xuất hiện của một quy phạm tập quán làm thay đổi hoặc loại bỏ hiệu lực của quy phạm điều ước (ví dụ trường hợp quy phạm điều ước mới được xây dựng lên từ quy phạm tập quán).

Trong lĩnh vực chủ quyền biển đảo vốn tồn tại nhiều tập quán quốc tế, có quy phạm tập quán đi lên từ học thuyết (quan điểm) pháp lý và sau đó phát triển thành nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế (ví dụ: tập quán công bằng, tập quán Estoppel, tập quán đất thống trị biển); cũng có quy phạm tập quán quốc tế ngày nay đã trở thành nguyên tắc cơ bản hoặc đặc thù của lĩnh vực cụ thể. Điều quan trọng là khi vận

dụng một tập quán quốc tế xác định, các bên tranh chấp biện dẫn tập quán đó dưới hình thức nào, nguyên tắc hay tập quán hay học thuyết pháp lý. Điều này còn tùy thuộc vào từng trường hợp và mục đích sử dụng. Có thể kể đến một số tập quán quốc tế có vai trò quan trọng trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo như: tập quán đất thống trị biển, tập quán công bằng, tập quán Uti Possidetis, ...

e. Phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế

Phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế là văn bản thể hiện lập luận và kết luận của các thẩm phán hoặc trọng tài thuộc cơ quan tài phán nhất định về vụ việc tranh chấp cụ thể. Qua các phán quyết, nhiều quy phạm pháp luật quốc tế được cụ thể hóa, giải thích và vận dụng hợp lý, từ đó tạo ra các viện dẫn áp dụng đối với chủ thể luật quốc tế về các khía cạnh trong vụ tranh chấp tương tự. Bên cạnh đó, phán quyết cũng tạo tiền đề pháp lý để hình thành lên quy phạm pháp luật mới của luật quốc tế và tác động tích cực đến cách xử sự của chủ thể luật quốc tế, đồng thời bổ sung thêm nhiều khiếm khuyết của luật quốc tế.

Không phải mọi phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế đều trở thành án lệ và không phải mọi chủ thể luật quốc tế đều công nhận án lệ là một nguồn luật chính thức của pháp luật quốc gia. Vì vậy, dù được khẳng định vai trò quan trọng trong đời sống quốc tế, nhưng quá trình viện dẫn, áp dụng các phán quyết này sẽ có sự chênh lệch trong nhận thức cũng như kinh nghiệm sử dụng của các bên. Dù vậy, điều này không thể làm giảm vai trò của các phán quyết nói chung và án lệ nói riêng trong giải quyết tranh chấp quốc tế, nhất là giải quyết các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo. Điều này được giải thích bởi các quy định luật quốc tế trong lĩnh vực này còn có nhiều quy định chung và khái quát, chưa rõ ràng để áp dụng và giải thích

chính xác. Ví dụ: trong phân định biển, thế nào là hoàn cảnh đặc thù ảnh hưởng đến kết quả phân định công bằng? Tiêu chuẩn nào để xác định một yếu tố được coi là hoàn cảnh đặc thù? Thế nào là công bằng? Giá trị hiệu lực của các hoàn cảnh đặc thù trong xác định chủ quyền đối với đảo, đá, quần đảo, vùng đảo được tính như thế nào? Tính kế cận về địa lý có giá trị khẳng định chủ quyền đối với các thực thể này không? Giá trị của từng yếu tố trong chiếm hữu thực sự được giải thích ra sao?... Những vấn đề này được thực tiễn giải quyết tranh chấp của các cơ quan tài phán quốc tế giải thích theo nhiều khía cạnh khác nhau với những trường hợp cụ thể. Và quốc gia là các bên tranh chấp có thể nghiên cứu và vận dụng tới để xây dựng và đưa ra các luận cứ, luận chứng của mình nhằm chứng minh, bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia hoặc bác bỏ lập luận của đối phương.

Một số phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế trong lĩnh vực biển đảo có thể kể đến như: phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế, Tòa án quốc tế về Luật biển, các tòa trọng tài[3].

f. Học thuyết (quan điểm) pháp lý của các chuyên gia có chuyên môn cao nhất về luật quốc tế

Học thuyết (quan điểm) pháp lý của các chuyên gia nổi tiếng chứa đựng các lập trường, quan điểm, tư tưởng về một vấn đề nhất định của khoa học pháp lý quốc tế, được hình thành qua nhiều hoạt động khác nhau như: phân tích các quy phạm pháp luật quốc tế, đưa ra quan điểm, lập luận về những vấn đề của khoa học pháp lý quốc tế,... Đây được coi là nguồn luật khá quan trọng bởi từ học thuyết pháp lý, dù không trực tiếp tạo ra các quy phạm pháp luật quốc tế nhưng lại tác động tích cực đến quá trình phát triển của hệ thống luật, đồng thời tác động tới nhận thức của con người về khoa học pháp lý. Học thuyết pháp lý cũng có giá trị hỗ

trợ để xây dựng và thực hiện luật quốc tế được thuận lợi.

Trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo có một số học thuyết pháp lý có giá trị lớn như: học thuyết tự do biển cả, học thuyết không thừa nhận, học thuyết Estoppel, học thuyết đất thống trị biển,... Ngày nay, các học thuyết này đều đã phát triển thành nguyên tắc pháp luật chung. Riêng đối với nguyên tắc không thừa nhận (Non-Recognition) với giá trị không thừa nhận mọi hiện trạng được tạo ra từ hành vi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, ngày nay được thể hiện trong hai nguyên tắc cơ bản và quan trọng của cộng đồng quốc tế, đó là nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp và nguyên tắc cấm sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

g. Nghị quyết của các tổ chức quốc tế

Nghị quyết của các tổ chức quốc tế là văn kiện pháp lý tồn tại dưới dạng văn bản và thể hiện quan điểm chung của tổ chức quốc tế đó về một vấn đề nhất định liên quan đến thành viên của tổ chức hoặc về vấn đề mang tính nội bộ chung nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, chiến lược tổ chức đề ra.

Nghị quyết của tổ chức quốc tế tồn tại dưới nhiều tên gọi và hình thức văn bản khác nhau, với giá trị mang tính khuyến nghị hoặc bắt buộc tùy từng trường hợp cụ thể và theo quy định về quy chế hoạt động của tổ chức đó.

Trong hệ thống các tổ chức quốc tế, nghị quyết của tổ chức Liên hợp quốc (Nghị quyết của các cơ quan Đại Hội Đồng và Hội đồng Bảo an) cũng như nghị quyết của tổ chức quốc tế khu vực (thường thể hiện với nhiều tên gọi khác nhau nhưng cùng chứa đựng các quy phạm mang tính quyết nghị của tổ chức đó) có vai trò quan trọng hơn cả. Các nghị quyết này được sử dụng dưới hai khía cạnh: i) viện dẫn đến nội dung của nghị quyết để xây dựng luận

cứ, luận chứng chứng minh hoặc bác bỏ một vấn đề nhất định; **ii**) sử dụng các phương thức khác nhau theo quy định của pháp luật quốc tế để đạt được một nghị quyết về giải quyết tranh chấp.

h. Pháp luật quốc gia

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành, tồn tại dưới dạng văn bản nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh. Quy phạm pháp luật quốc gia được thể hiện dưới nhiều tên gọi khác nhau tùy thuộc và chế độ, hình thái kinh tế xã hội cũng như các giai đoạn phát triển của quốc gia đó.

Dù không được ghi nhận trong văn kiện pháp lý quốc tế cụ thể, nhưng thực tiễn quốc tế cho thấy, pháp luật quốc gia được coi là nguồn căn cứ pháp lý quan trọng trong hệ thống luật quốc tế nói chung và lĩnh vực luật biển nói riêng. Điều này thể hiện ở chỗ: **i**) pháp luật quốc gia thể hiện quan điểm lập trường chính trị - pháp lý của quốc gia đó về một vấn đề nhất định, vì vậy, quy phạm này được sử dụng để đối sánh giữa tuyên bố, lập luận của một quốc gia về chủ quyền biển, đảo với thực tiễn hành vi xác lập, thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên các vùng biển, đảo đó; **ii**) là cơ sở xem xét sự tồn tại hay không, các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế thông qua sự thể hiện trong quy phạm pháp luật quốc gia về cùng một vấn đề; **iii**) văn bản pháp luật quốc gia qua các thời kỳ lịch sử, còn chứa đựng giá trị bằng chứng và pháp lý để chứng minh hoặc bác bỏ một lập luận về vấn đề có liên quan.

Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia là những hành vi thể hiện ý chí độc lập của chủ thể luật quốc tế, có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức: tuyên bố, công hàm, phát biểu của các vị lãnh đạo Nhà nước, tuyên bố chung... Về bản chất, hành vi pháp lý đơn phương không được coi là nguồn của luật quốc tế vì nó không đảm bảo yếu tố thỏa thuận trong

đó. Mặc dù vậy, với khả năng tạo ra quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể khác trong luật quốc tế, hành vi pháp lý đơn phương cũng là một nguồn bổ trợ của luật quốc tế. Do đó, Tuyên bố đơn phương của quốc gia, với tư cách là hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia cũng là một trong những căn cứ cần được xem xét trong quá trình giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo quốc gia.

Đối với vấn đề về biển, đảo, pháp luật quốc gia thể hiện sự cụ thể hóa và tương thích với pháp luật quốc tế về các quy định có liên quan, với các quy định cụ thể về phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển, đảo cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp tương ứng.

2. Các phương thức giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế về chủ quyền biển, đảo

Hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế được coi là nguyên tắc cơ bản và nền tảng của pháp luật quốc tế hiện đại, và, cùng với nguyên tắc cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế đã góp phần làm thay đổi về chất của luật quốc tế hiện đại. Hiến chương Liên Hợp quốc 1945 tại Điều 2, khoản 3[4]; Công ước Luật biển 1982, Điều 279 đã ghi nhận nguyên tắc này. Đây là nguyên tắc không có bất cứ ngoại lệ nào, các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế buộc phải tuân thủ triệt để.

Nội dung cơ bản của nguyên tắc được thể hiện ở các điểm chính sau:

- Tất cả các quốc gia sẽ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các phương thức (biện pháp) hòa bình, không phương hại đến hòa bình, an ninh, và công lý quốc tế. Các phương thức (biện pháp) hòa bình có thể là đàm phán, trung gian, hòa giải, trọng tài, Tòa án, hoặc các biện

pháp hòa bình khác do các bên thỏa thuận lựa chọn;

- Các quốc gia trong tranh chấp có nghĩa vụ từ bỏ bất kỳ hành vi nào có thể làm trầm trọng thêm tình hình hiện tại và gây nguy hiểm cho hòa bình, an ninh thế giới;

- Các tranh chấp quốc tế được giải quyết trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia, phù hợp và tự do lựa chọn cách thức giải quyết tranh chấp.

Các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế được Hiến chương Liên Hợp quốc năm 1945 và thực tiễn quốc tế thừa nhận rộng rãi gồm: đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải, trọng tài, toà án, thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế khu vực hoặc các biện pháp hoà bình khác do các bên lựa chọn. Đây cũng chính là nội dung Điều 33[5], khoản 1 Hiến

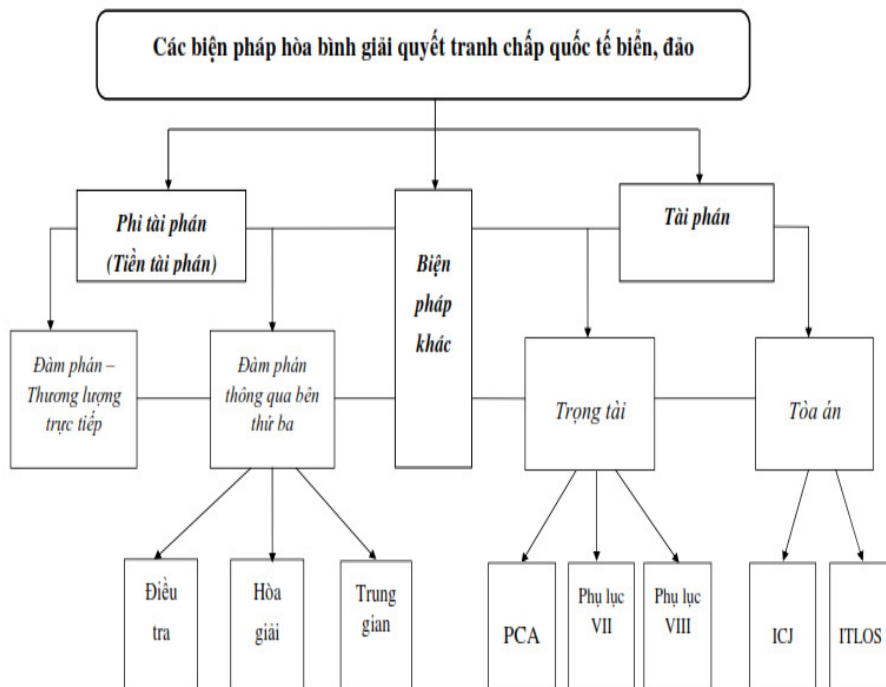
chương Liên Hợp quốc đã ghi nhận, góp phần hiện thực hóa nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Dựa trên tính chất, đặc điểm của mỗi loại biện pháp, có thể chia thành các biện pháp tiền tài phán (phi tài phán) và các biện pháp tài phán. Trong đó:

- Các biện pháp tiền tài phán (phi tài phán) gồm có đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải hoặc thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế.

- Các biện pháp tài phán là các biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua các thiết chế trọng tài hoặc Tòa án.

Hai nhóm biện pháp trên có mối liên hệ hỗ trợ, kết hợp với nhau giúp cho việc giải quyết các tranh chấp được triệt để và mang lại hiệu quả thiết thực đối với các quốc gia.



Sơ đồ các phương thức giải quyết hòa bình tranh chấp biển đảo chủ yếu theo Hiến chương Liên Hợp quốc và Công ước Luật biển năm 1982

2.1. Phương thức đàm phán, thương lượng

Hiến chương Liên hợp quốc quy định **đàm phán** là một trong những phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Hiến chương không quy định cụ thể về định nghĩa, nguyên tắc, nội dung, cách thức thực hiện, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp bằng đàm phán, thương lượng...

Công ước Luật biển 1982 quy định tại Khoản 1 Điều 283 về nghĩa vụ ban đầu của các quốc gia khi xảy ra tranh chấp: *“Khi có một tranh chấp xảy ra giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích áp dụng Công ước, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hòa bình khác”*.

Mặc dù không có quy định cụ thể đối với từng phương thức giải quyết tranh chấp nhưng đối với các tranh chấp về lãnh thổ biên giới trên biển Công ước có ghi nhận những quy định tương ứng. Điều 15 Công ước về việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau quy định: *“Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại...”*

Như vậy, theo tinh thần của Điều 15 thì cơ chế đàm phán, thỏa thuận vẫn được coi trọng để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia. Cơ chế này vẫn tiếp tục được Công ước Luật biển 1982 đề cao khi các quốc gia tiến hành phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa tại Điều 74 và Điều 83.

Trong các điều ước quốc tế song phương, việc áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp

nào đều do sự thỏa thuận lựa chọn của các bên tranh chấp và một trong số các phương thức đó là **đàm phán**. Ví dụ: Điều 10 Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2004 quy định: *“Mọi tranh chấp giữa hai Bên ký kết liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này phải được giải quyết thông qua hiệp thương và đàm phán hữu nghị”*.

2.2. Phương thức trung gian, môi giới, hòa giải, điều tra

Trung gian là phương pháp hòa giải tranh chấp quốc tế thông qua bên thứ ba, bên không tham gia tranh chấp. Bên thứ ba có nhiệm vụ đảm nhiệm chức năng trung gian (Quốc gia, Tổng thư ký Liên Hợp quốc, các chính khách quốc tế,...) có nhiệm vụ đưa các bên tranh chấp ngồi vào bàn đàm phán và tham dự tiến trình đàm phán cùng với các bên tranh chấp.

Hòa giải được xác định là *“Một biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế bất kể tính chất của các tranh chấp này theo đó một Ủy ban được các bên thành lập, trên cơ sở thường trực hoặc adhoc để giải quyết tranh chấp, tiến hành việc xem xét một cách khách quan tranh chấp và cố gắng xác định xác điều khoản của một giải pháp mà các bên có thể chấp nhận hoặc tạo điều kiện cho các bên, với mục tiêu nhằm tìm kiếm một giải pháp, những sự trợ giúp tương tự trong trường hợp được các bên đề nghị”*[6].

Môi giới được coi là phương pháp đặc biệt của việc giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình thông qua con đường ngoại giao, bên thứ ba với sự nhất trí và tin cậy của các bên tranh chấp sẽ đảm nhận việc thuyết phục các bên tranh chấp ngồi vào bàn đàm phán.

Trước thời điểm ra đời Hiến chương Liên Hợp quốc, các văn kiện tiêu biểu về giải quyết tranh chấp có thể kể đến như: *Các Công ước La Haye năm 1899 và năm 1907; Hiệp ước Briand – Kellogg năm 1928; Định ước của Hội quốc liên (The league of the nations) năm 1928*. Tuy nhiên, quy định trong các văn kiện này mới chỉ đặt nền móng cho việc xây dựng các quy định mang tính bắt buộc trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng con đường hòa bình.

Khoản 1 Điều 33, Hiến chương đã quy định về các phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp trong đó có phương thức **trung gian, điều tra, hòa giải** cũng được đề cập trực tiếp như là những phương thức thường được sử dụng trong hoạt động giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Theo quy định của Hiến chương Liên Hợp quốc (Điều 37, khoản 1), trước hết các bên sẽ tự nỗ lực để giải quyết tranh chấp của mình và trong trường hợp “*các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở Điều 33 thất bại trong việc giải quyết tranh chấp này bằng những phương pháp ghi trong Điều đó, thì các đương sự sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng Bảo an*”.

Trong các Công ước La Haye 1899 và 1907 đã quy định giải pháp trung gian như là một trong các biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trong hệ thống Công ước La Haye 1899 và 1907 có công ước hòa bình giải quyết xung đột quốc tế, là công ước đa phương đầu tiên trên thế giới đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, Công ước mới chỉ đưa ra lời kêu gọi các quốc gia tự nguyện thực hiện các biện pháp trung gian, hòa giải trước khi dùng vũ lực chứ đó chưa phải là biện pháp bắt buộc. Phải đến Hiến chương Liên Hợp quốc mới quy định hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc thực hiện đối với tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế và các quốc gia có thể thông qua biện pháp trung gian để giải quyết. Quy định này cũng đã được cụ thể hóa trong

Công ước Luật biển 1982 làm nguồn cơ sở pháp lý quan trọng cho các bên tham gia khi sử dụng hòa bình này để giải quyết tranh chấp.

Điều 284 Công ước Luật biển 1982 quy định về việc áp dụng thủ tục hòa giải bắt buộc đối với các tranh chấp không thuộc phạm vi hay là ngoại lệ không đưa ra xét xử theo thủ tục tài phán bắt buộc sau khi đã áp dụng các phương pháp hòa bình khác mà không đạt được thỏa thuận và nếu sự thỏa thuận của họ không loại trừ việc áp dụng một thủ tục khác. Tuy bắt buộc hòa giải nhưng kết luận hòa giải không có tính bắt buộc với các bên tranh chấp. Thủ tục hòa giải được quy định cụ thể trong phụ lục V, trong đó yêu cầu các bên phải tự nguyện đồng thuận đưa vụ việc ra hòa giải (trừ hòa giải bắt buộc là do một bên đưa ra). Tiếp đó là việc thành lập Ủy ban hòa giải có tính chất ad hoc cho từng vụ việc. Theo phụ lục V, đã trừ tính đến việc thành lập một ủy ban hòa giải với chức năng “*nghe ý kiến của các bên, xem xét các yêu sách và các ý kiến phản bác của họ và đưa ra những đề xuất cho các bên với ý định muốn đạt được sự hòa giải*”[7]. Phụ lục V của Công ước Luật biển 1982 về Hòa giải bao gồm 14 điều chia 2 mục, trong đó Mục 1 là thủ tục hòa giải theo đúng Mục 1 của Phần XV của Công ước và Mục 2 là thủ tục hòa giải theo đúng Mục 3 Phần XV của Công ước Luật biển 1982.

Thủ tục hòa giải được quy định cụ thể trong Phụ lục V của Công ước gồm thủ tục hòa giải theo đúng Mục 1 Phần XV và thủ tục hòa giải theo đúng Mục 3 Phần XV của Công ước. Các bước chính của các thủ tục gồm: Đưa vụ việc ra hòa giải - Thành lập Ủy ban hòa giải - Ủy ban hòa giải tự quyết định thủ tục và có thể mời bất kỳ quốc gia thành viên nào trình bày với mình những ý kiến của họ bằng lời hay bằng văn bản, và đưa ra các đề nghị giải quyết (các quyết định về thủ tục, các kiến nghị và báo cáo của ủy ban

được thông qua theo đa số) - Ủy ban hòa giải lập báo cáo - Kết thúc hòa giải.

Điều tra là một hình thức giải quyết tranh chấp được ghi nhận trong các *Công ước La Haye về giải quyết tranh chấp quốc tế 1899 và 1907*. Theo đó, các bên tranh chấp có thể lập ra hoặc đề nghị thành lập một Ủy ban điều tra với nhiệm vụ là cùng tìm hiểu thực tế của sự việc dẫn đến tranh chấp giữa các bên. Khi kết thúc việc điều tra, Ủy ban sẽ đệ trình báo cáo lên các bên tranh chấp tuy nhiên báo cáo này không có giá trị pháp lý ràng buộc các bên. Điều tra được quy định tại Chương III của Công ước La Haye về hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế năm 1899 từ Điều 9 đến Điều 14 và quy định tại Phần III từ Điều 9 đến Điều 36 của Công ước La Haye về hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế năm 1907.

Trong các Công ước La Haye 1899 và 1907 đã quy định giải pháp trung gian là một trong các biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trong hệ thống Công ước La Haye 1899 và 1907 có Công ước hòa bình giải quyết xung đột quốc tế, là công ước đa phương đầu tiên trên thế giới đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, Công ước mới chỉ đưa ra lời kêu gọi các quốc gia tự nguyện thực hiện các biện pháp trung gian, hòa giải trước khi dùng vũ lực chứ đó chưa phải là biện pháp bắt buộc. Phải đến Hiến chương của Liên hợp quốc mới quy định hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc thực hiện đối với tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh các điều ước quốc tế đa phương quan trọng ở trên, các điều ước quốc tế song phương cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để các quốc gia viện dẫn tới. Trong các quy định đó, có quy định về khả năng các bên áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thông qua điều tra, trung gian, hòa giải. Một số điều ước quốc tế song phương có liên quan về vấn đề này

như: Hiệp ước hòa giải và trọng tài giữa Cộng hòa Tiệp Khắc và Cộng hòa Áo, ký tại Vienna ngày 05/3/1926; Hiệp ước về tình hữu nghị, hòa giải và trọng tài giữa Hungary và Italy, ký tại Rome ngày 05/4/1927; Hiệp ước về hòa giải và trọng tài giữa Ba Lan và Hungary, ký tại Warsaw ngày 30/11/1928; Hiệp ước trung lập, hòa giải và trọng tài giữa Hungary và Thổ Nhĩ Kỳ, ký tại Budapest ngày 05/1/1929);...

2.3. Phương thức Tòa án và trọng tài

Tuân thủ Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc quy định về các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp, trong đó có tòa án và trọng tài, thì trong lĩnh vực biển đảo, Công ước Luật biển 1982 cũng đã ghi nhận các phương thức tài phán này và làm cơ sở cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh có liên quan. Điều 287, Khoản 1 Công ước quy định các phương thức tòa án và trọng tài sau đây mà các quốc gia có thể lựa chọn để giải quyết tranh chấp:

“... *Tòa án quốc tế về Luật biển được thành lập theo đúng Phụ lục VI;*

- *Tòa án công lý quốc tế;*

- *Một tòa trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII;*

- *Một tòa trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Phụ lục VIII để giải quyết một hay nhiều loại tranh chấp đã được quy định rõ trong đó.”*

Về Trọng tài quốc tế, trong lĩnh vực về biển, đảo PCA và các Tòa trọng tài theo Phụ lục VII và Phụ lục VIII Công ước Luật biển 1982 là các thiết chế tài phán điển hình tham gia giải quyết các tranh chấp biển, đảo có liên quan.

- PCA được thành lập trên cơ sở của Công ước La Haye 1899 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1902. Công ước La Haye 1907 sửa đổi một số nội dung của Công ước La Haye 1899 đồng thời cũng bổ sung rất nhiều nội dung mới

so với Công ước La Haye 1899 về tổ chức, trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài và bổ sung thêm thủ tục tố tụng trọng tài rút gọn. Sự ra đời của PCA có ý nghĩa quan trọng trên nhiều lĩnh vực đối với đời sống nhân loại.

Những vụ việc PCA giải quyết đã góp phần đáng kể vào việc ngăn chặn các cuộc xung đột giữa các quốc gia, đặc biệt là tranh chấp liên quan đến lãnh thổ và đóng góp đáng kể cho việc giải thích, áp dụng các quy phạm của pháp luật quốc tế vào từng trường hợp cụ thể, đặc biệt là các quy định của Công ước Luật biển 1982.

- Trọng tài theo Phụ lục VII và VIII Công ước Luật biển 1982

Hai thủ tục trọng tài được trù định tại Phụ lục VII và Phụ lục VIII của Công ước Luật biển 1982 là một hình thức của trọng tài adhoc mà các bên có thể sử dụng để giải quyết tranh chấp về biển, đảo. Theo Công ước Luật biển 1982, khi có tranh chấp phát sinh trên biển, các bên liên quan có thể lựa chọn các thủ tục trọng tài được trù định tại Phụ lục VII, VIII của Công ước làm cơ sở để thành lập hội đồng trọng tài vụ việc nhằm giải quyết tranh chấp. Mục đích thành lập và hoạt động của các tòa trọng tài này là để giải quyết các vụ việc tranh chấp cụ thể, theo yêu cầu của các bên liên quan.

Đối với thiết chế Tòa án ICJ (Tòa án Công lý quốc tế của Liên hợp quốc) và ITLOS (Tòa án Quốc tế về Luật biển), là hai thiết chế tài phán quốc tế chủ yếu tham gia giải quyết các tranh chấp quốc tế về chủ quyền biển, đảo, thì cơ sở pháp lý để ICJ vận hành cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định cụ thể trong Quy chế ICJ và Bộ Quy tắc của Tòa (Rules of Court)[8]. Đối với ITLOS, được thành lập theo Phụ lục VI Công ước Luật biển 1982, thì, tương tự như ICJ, ITLOS cũng giải quyết tranh chấp dựa trên quy định pháp luật chung và các quy định trực

tiếp về thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp trong Quy chế Tòa, Bộ Quy tắc của Tòa và các văn bản hướng dẫn thực thi trong quá trình hoạt động thực tiễn của Tòa. Bộ Quy tắc của Tòa án gồm 3 phần, 8 mục, 138 điều quy định cụ thể về các nguyên tắc thi hành chức năng cũng như nguyên tắc, thủ tục xét xử của Tòa và các Viện của Tòa án. Bộ Quy tắc của Tòa án chứa đựng các điều khoản làm rõ thêm nghĩa của các quy định của Công ước năm 1982. Bộ Quy tắc đã được hai lần sửa đổi bổ sung vào ngày 15/3 và 21/9/2001 và có tính đến kinh nghiệm xét xử thực tế. Bộ Quy tắc của Tòa án cùng với Quy chế Tòa và Các quy định khác của Công ước Luật biển 1982 là những cơ sở quan trọng đối với việc giải quyết các tranh chấp biển đảo thông qua Tòa này. Các quy định của các văn kiện trên cũng tập trung vào các vấn đề chủ yếu như tổ chức và hoạt động của ITLOS; thẩm quyền của Tòa; quy trình giải quyết tranh chấp của Tòa; các vấn đề về Bản án, quyết định của Tòa.

Bên cạnh các phương thức giải quyết tranh chấp trên, Điều 33 Hiến chương Liên Hợp quốc cũng khẳng định các bên có quyền sử dụng các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp khác trên cơ sở pháp luật quốc tế.

3. Kết luận

Để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam, đồng thời đảm bảo hòa bình, ổn định của khu vực và trên thế giới- đấu tranh pháp lý trên cơ sở luật pháp quốc tế và thông qua các cơ quan tài phán quốc tế là phương thức phù hợp nhất để bảo vệ hiệu quả và bền vững chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trên, cần phải có quyết tâm chính trị mạnh mẽ để huy động mọi nguồn sức mạnh của Việt Nam nhằm có được một bộ hồ sơ pháp lý

khoa học, đầy đủ và hoàn chỉnh và với một lộ trình mạch lạc, bài bản!

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường, Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế (Sách Chuyên khảo), NXB Thông tin và Truyền thông, HN, 2012; Nguyễn Bá Diên, *Vấn đề phân định biển trong Luật Quốc tế hiện đại*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật, T. XXIII, số 1, 2007.
- [2] Nguyễn Bá Diên, *Kinh nghiệm Quốc tế về cơ chế giải quyết tranh chấp chủ quyền biển-đảo*, Sách Chuyên khảo, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2013.
- [3] International Court of Justice, List of Cases referred to the Court since 1946 by date of introduction, <http://www.icj-cij.org/docket/index>; International Tribunal for the Law of the Sea, List of Cases, <http://www.itlos.org/index>.
- [4] Theo Điều này thì: “Tất cả các quốc gia thành viên giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, theo cách không làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế, và công lý.”
- [5] Theo Điều này thì: “Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc hiệp định khu vực, hoặc các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình.”
- [6] Institute of International Law (1961), *Regulation on the Procedure of International Conciliation*, Article 1.
- [7] Điều 6, Phụ lục V Công ước của Liên hợp Quốc về Luật Biển 1982, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
- [8] Theo đó, các vấn đề về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, quy trình và thủ tục giải quyết tranh chấp đã được quy định khá chặt chẽ, làm căn cứ cho việc thực thi chức năng của Tòa.

Legal Basis and Methods to Settle Peacefully International Disputes in Regard to Sovereignty over Sea and Islands

Nguyễn Bá Diên

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The article dealt with the most common kinds of conflicts in regard to sovereignty over sea and islands. In the case of the East Sea in particular, they are: the disputes concerning maritime boundaries delimitation, the disputes over Paracel and Spratly Islands; the disputes arise from the exploitation and utilization activities of sea, and the disputes in respect to the China’s so-called “nine-dash line”. At the same time, this article dealt with legal basis in international law applicable to settle international disputes over sea and islands, such as: international bilateral and multilateral treaties, customary international law, general principles of international law, case law; doctrines, theories, opinions of jurisprudents, resolutions of international organizations, domestic national law. Another important matter of the article is to point out the methods which are chiefly used for the settlement of international disputes over sea and islands”: negotiations; mediation and good offices; judicial settlement by international courts and tribunals and to highlight the preeminence of these methods with respect of the settlement of disputes in the East Sea

Keywords: International Law, nine-dash line, disputes in the East Sea.